

VUA TỰ ĐỨC VỚI VẤN ĐỀ CÔNG GIÁO TRƯỚC VÀ SAU NĂM 1862

Đoàn Thị Yến*

Trường Đại học Khoa học - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Công giáo có mặt ở Việt Nam cho đến nay xấp xỉ là 500 năm. Khoảng thời gian gần nửa thiên niên kỷ đó, lịch sử Công giáo đã trải qua nhiều biến đổi, thăng trầm, nhất là ở thế kỷ XIX, dưới thời trị vì của vua Tự Đức (1847 - 1883). Lên ngôi trong bối cảnh lịch sử đất nước phức tạp cùng với áp lực nội triều, Tự Đức lúng túng trong việc ứng xử với Công giáo. Cụ thể: Trước năm 1862 - năm triều đình Huế ký với thực dân Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất - Tự Đức có những chính sách đối xử gay gắt, không khoan nhượng với Công giáo; sau năm 1862, lại mềm mỏng và hoà hợp với tôn giáo này. Tuy nhiên, do không lường được âm mưu của kẻ thù nên dù có cố gắng như thế nào, Tự Đức cũng không thể cứu vãn được nguy cơ mất nước.

Từ khoá: *Vua Tự Đức, chi dụ cấm đạo, triều đình Nguyễn, Công giáo, truyền giáo*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Công giáo được truyền bá vào Việt Nam từ thế kỷ thứ XVI. Người Việt Nam ban đầu không quan tâm nhiều đến tôn giáo này vì trong giáo lý của nó có những đặc điểm không phù hợp với đạo đức, truyền thống của người Việt. Nhưng do sự hoạt động tích cực của các giáo sĩ ở Đàng Trong và Đàng Ngoài nên Công giáo đã có được vị trí nhất định.

Đến thế kỷ XIX, nhà Nguyễn trị vì đất nước. Bối cảnh lịch sử Việt Nam có nhiều biến động theo chiều hướng phức tạp nên Công giáo trải qua những bước phát triển thăng trầm, nhất là thời kì trị vì của vua Tự Đức (1848 - 1883). Lên ngôi đúng lúc Việt Nam phải đối diện trực tiếp với âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, cùng với những áp lực nội tại đã khiến cho vua Tự Đức không sáng suốt, linh hoạt trong ứng xử với Công giáo để rồi mắc mưu kẻ thù, thoả hiệp từng bước, kết cục là đầu hàng, mất nước. Hậu quả là lịch sử Công giáo phải trải qua những trang sử đẫm máu và nước mắt, gây nên những mặc cảm nhất định trong lòng những người công giáo.

THÁI ĐỘ VÀ ỨNG XỬ CỦA VUA TỰ ĐỨC ĐỐI VỚI CÔNG GIÁO TRƯỚC NĂM 1862

Thái độ của triều đình nhà Nguyễn đối với Công giáo

Trong cuộc nội chiến chống lại nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã dựa vào các giáo sĩ. Sự giúp đỡ

của thế lực này đã phần nào giúp Nguyễn Ánh củng cố và phát triển được lực lượng. Được đào tạo trong môi trường Nho giáo nên việc Nguyễn Ánh phải cầu viện các giáo sĩ phương Tây là điều bất đắc dĩ. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đứng trước mâu thuẫn không dễ giải quyết. Một mặt là những mối liên hệ giữa chính quyền mới với các giáo sĩ không dễ sớm rũ bỏ, nhưng mặt khác, Gia Long cũng nhận ra sự bất lợi của tôn giáo này với yêu cầu nhất thể hoá về mặt tư tưởng dựa trên nền tảng ý thức hệ Nho giáo và kể cả những nghi ngờ về dính líu chính trị giữa các giáo sĩ với chủ nghĩa thực dân. Chính sách được Gia Long lựa chọn là duy trì môi trường tương đối thuận lợi cho các giáo sĩ truyền giáo nhưng luôn cảnh giác. Vì vậy, dưới thời Gia Long, Công giáo có sự phát triển nhất định. Tuy nhiên, trước những nguy cơ trên cả hai phương diện tư tưởng và an ninh quốc gia do Công giáo và các giáo sĩ mang đến, Gia Long đã âm thầm truyền cho cả triều đình Nguyễn tinh thần hạn chế, tiến tới gạt bỏ Công giáo và cảnh giác với hoạt động của các giáo sĩ.

Dưới thời trị vì của Minh Mệnh (1820-1841) xuất hiện nhiều sự kiện tác động đến thái độ của vua và triều đình Huế bấy giờ đối với Công giáo và các giáo sĩ. Đó là sự can thiệp của thực dân phương Tây đối với Trung Quốc; hoạt động ráo riết của thực dân Pháp mở rộng thuộc địa sang vùng Viễn Đông; sự gia tăng vai trò của Công giáo trong đời sống tư tưởng của dân chúng. Trước thực tế đó, Minh Mệnh một mặt ngăn cản

* Tel: 0916 050 720, Email: doanyen_dhkh@gmail.com

việc truyền giáo để chấm dứt việc truyền bá Công giáo và đề phòng hoạt động gián điệp của một số giáo sĩ, mặt khác áp dụng các biện pháp gạt bỏ ảnh hưởng của Công giáo trong đời sống tín ngưỡng của nhân dân. Vua Minh Mệnh đồng thời áp dụng cả hai biện pháp, vừa mềm dẻo, vừa cứng rắn, trước là vận động giáo dân bỏ đạo, sau mới dùng đến hình phạt.

Thời Thiệu Trị (1840 - 1847) ít biến động hơn nhưng mức độ nghiêm trọng của các sự kiện chính trị tăng lên. Năm 1843, Favin Livêque đem tàu Húoin đến Đà Nẵng đòi nhà Nguyễn thả 5 giáo sĩ đang bị giam giữ. Đến 1844, Fournier Duplan mang theo tàu chiến Alemene cập bến Đà Nẵng xin thả cho giáo sĩ Lifêbre đã bị bắt giam. Ba năm sau, Lapierre cùng với R. de Genouilly đem theo chiến hạm đến Đà Nẵng đòi thả Lefêbre (trên thực tế đã được tại ngoại). Do không được thoả mãn yêu cầu, những người nài cho bắn phá 5 chiếc thuyền đồng của triều đình, làm chết và bị thương nhiều binh lính. Trước tình hình đó, Thiệu Trị ra sắc lệnh cấm đạo năm 1847. Quan điểm của Thiệu Trị đối với Công giáo cũng giống vua Minh Mệnh, chỉ đến khi hành động của thực dân Pháp trở nên công khai, lúc đó việc cấm đạo mới được thực hiện gay gắt.

Ứng xử của vua Tự Đức

Thời Tự Đức (1847-1883), tình hình ngày một diễn biến phức tạp. Can thiệp của thực dân Pháp ngày càng lộ liễu. Vấn đề Công giáo đặt ra trước triều đình Tự Đức không cũng chỉ là vấn đề tư tưởng. Mọi ý kiến đều quy về một lập luận, rằng Công giáo là của người phương Tây, của Pháp; giáo sĩ và thực dân chỉ là một và giáo dân sẽ là nội ứng cho sự can thiệp của người phương Tây. Những chỉ dụ cấm đạo được ban hành và những căng thẳng tôn giáo tạo cơ cho những căng thẳng chính trị được đẩy lên đến đỉnh điểm. Vấn đề Công giáo trở thành một trong các lý do xâm lược của thực dân Pháp.

Tự Đức lên ngôi vào năm 1847, đúng lúc thực dân Pháp đang ráo riết, sôi sục mưu đồ xâm lược Việt Nam. Do sự đe dọa của phương Tây

nên chính sách của triều đình đối với Công giáo này sinh nhiều vấn đề phức tạp. Đặc biệt khi đã có những bằng chứng về mối liên hệ giữa việc truyền giáo và chủ nghĩa thực dân, sự can dự của các thừa sai và một bộ phận giáo dân vào hoạt động chính trị nhằm lật đổ vương triều quá công khai, đã khiến cho Tự Đức - một ông vua vốn có bản tính ôn hoà, không thể nhân nhượng với Công giáo.

Năm 1848, vua Tự Đức đã phê duyệt lệnh cấm đạo: "Phàm những đạo trưởng Tây Dương lén đến nước ta thì cho quân dân mọi người ai có thể bắt được giải nộp quan, cho 300 lạng bạc... Các đạo trưởng Tây dương bị bắt cho ném xuống sông, xuống biển. Đạo trưởng và giáo dân người Việt nếu tự nguyện bỏ đạo, bước qua thánh giá thì thả ngay. Nếu không bỏ đạo trưởng bị xử tử; giáo dân bị thích chữ vào mặt, nếu biết hối cải, cho phép quan đến tẩy chữ..." [5, tr.111].

Năm 1851, Hoàng Bảo - con cả của vua Thiệu Trị, do không được nối ngôi, đã âm mưu nổi loạn, kêu gọi sự ủng hộ của giáo dân. Âm mưu bị phát giác. Vì vậy, vua Tự Đức ra sắc dụ cấm đạo gay gắt hơn. "...Để làm sáng tỏ chính đạo cần phải bắt và liệng xuống sông tất cả các Tây Dương đạo trưởng và các đạo trưởng Việt Nam dù chúng nó có chà đạp hay không chà đạp thập tự giá, phải chặt chúng ra làm hai để cho hết mọi người đều biết sự nghiêm ngặt của đạo luật nước chúng ta..." [3; tr.221].

Trước nguy cơ một cuộc chiến do người Pháp phát động đang đến gần, việc giải quyết vấn đề Công giáo càng trở nên khẩn thiết. Tự Đức và triều thần đã họp nhiều lần để bàn về cách đối phó với vấn đề này. Có hai luồng ý kiến được đưa ra. Một là yêu cầu triều đình cần phải thi hành những chính sách nghiêm ngặt hơn đối với các thừa sai và giáo dân. Ý kiến thứ hai (của những người theo đường lối ôn hoà hơn): người nào bước qua cây thánh giá thì được trọng thưởng. Ai không bước qua thì bị phạt tiền nặng. Cuối cùng, Tự Đức vẫn duy trì con đường cấm đạo. Điều này cũng dễ hiểu và dễ chấp nhận vì đồng nghĩa với việc khoan dung với

Công giáo là chấp nhận sự thất bại trước một tôn giáo đang làm tổn hại đến đời sống văn hoá truyền thống dân tộc và, đằng sau nó là nguy cơ một cuộc chiến tranh xâm lược vũ trang đang đến gần kề.

Năm 1855, Tự Đức ra tiếp chỉ dụ bắt: “Các quan ở triều được hạn một tháng, các quan ở tỉnh ba tháng để xuất giáo... Dân chúng và binh sĩ được hạn 6 tháng để bỏ đạo... Phải đốt hết nhà thờ, nhà xứ” [3; tr.228]. Và tất nhiên, ai không thừa lệnh ắt đều bị xử lý nghiêm ngặt. Sau sự kiện Pháp tấn công Đà Nẵng lần thứ 2 (năm 1856), việc cấm đạo của Tự Đức lại càng trở nên gay gắt hơn.

Năm 1857, thực dân Pháp quyết định vũ trang can thiệp vào Việt Nam. Tư bản Pháp lấy cớ trả thù việc Triều đình Huế không tiếp nhận quốc thư của Pháp do tàu chiến Catina đem đến tháng 9/1856. Mặt khác, chúng còn lấy lý do “bên vực đạo”, “truyền bá văn minh Công giáo” để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của dư luận Công giáo ở Pháp và Việt Nam. Nhưng tất cả những lí do đó đều không che đậy nổi nguyên nhân sâu xa bên trong của âm mưu xâm lược. Đó là tìm kiếm thị trường và căn cứ ở Viễn Đông [4, tr.11]. Đến ngày 31/8/1858, lấy cớ Triều đình Huế giam giữ, giết hại giáo sĩ (trong đó có giáo sĩ người Tây Ban Nha), liên quân Pháp - Tây Ban Nha đã nổ súng tại Đà Nẵng. Sự xuất hiện một số giáo sĩ và giáo dân trong các cuộc tấn công của đội quân viễn chinh Pháp vào Đà Nẵng, Gia Định năm 1858, 1859, 1861 làm cho triều đình Tự Đức có đủ chứng cứ về âm mưu sử dụng tôn giáo của giặc Pháp. Điều đó làm cho triều Nguyễn truy bức giáo dân thêm thâm khắc.

Trong vòng 3 tháng đầu năm 1860, triều đình ra 3 chỉ dụ cũng nhằm mục đích tăng cường vấn đề cấm đạo. Một chỉ dụ vào tháng Giêng (ban riêng cho một số tỉnh miền Đông Nam Bộ nhằm ngăn chặn những giáo dân theo giặc); một chỉ dụ vào tháng 2 (cấm đạo trường đến xã dân giảng đạo). Tháng 3 năm 1860, triều đình ban hành một sắc chỉ tiếp theo với nội dung: Sai các địa phương xét kỹ những người dân đi đạo Gia -

tô, những người lương thiện, tình nguyện bỏ đạo thì tha. Ai chưa bỏ đạo mà vốn có tình trạng gian ác thì giam lại và khuyến bảo dần dần. Ai vốn có tiếng gian ác lại mê đạo không bỏ thì tống vào ngục giam, cấm vợ con và thân thích được hỏi thăm. Nếu không chừa thì bị xử theo hình phạt nặng nhất.

Những chỉ dụ cấm đạo của Tự Đức từ năm 1858 đến năm 1862 đã gây cho Công giáo nhiều tổn thất. Trong số những chỉ dụ cấm đạo ban hành trong thời gian này thì chỉ dụ “Phân táp giáo dân” (ban hành vào tháng 7 năm 1861) là quyết liệt nhất. Theo đó:

“1. Tất cả giáo dân, đàn ông và đàn bà, người già cũng như trẻ con, đều phải phân tán vào các làng bên lương.

2. Tất cả các làng bên lương phải chịu trách nhiệm canh gác các giáo dân đã được chia về theo tỉ lệ cứ 5 người lương có một người bên giáo.

3. Tất cả các làng bên giáo đều phải san bằng, phá huỷ; đất đai, vườn tược sẽ được chia cho các làng bên lương ở xung quanh, các làng này có nghĩa vụ phải nộp thuế.

4. Giáo dân đàn ông phải tách khỏi giáo dân đàn bà; đàn ông đưa đi một tỉnh, đàn bà đi một tỉnh khác để họ không thể sum họp; trẻ con sẽ giao cho gia đình bên lương nào muốn nuôi chúng.

5. Trước khi đưa đi, tất cả giáo dân, đàn ông, đàn bà, trẻ con đều phải thích chữ vào mặt; ở má trái là hai chữ tà đạo, ở má phải là tên tổng, huyện gửi tới để chúng không thể chạy trốn” [3; tr.241].

Mặc dù chỉ được thực hiện trong một năm (khi triều đình kí Hoà ước Nhâm Tuất 1862), nhưng chỉ dụ này đã gây thiệt hại lớn đối với Công giáo. “Có 115 linh mục Việt Nam bị giết, 50 nữ tu viện bị phá huỷ, 2.600 nữ tu viện phải tàn tật, khoảng 100 nữ tu hi sinh. Có khoảng 100 làng giáo bị phá bình địa, khoảng 2000 hộ đạo mất hết gia tài, điền sản; số giáo dân bị phân phát đi các nơi ước 40.000 người. Các nhà thờ, nhà chung, nhà tràng, nhà tiểu nhi, nhà chị em đa phần bị phá huỷ...” [3; tr. 242]

Chỉ dụ này được thi hành khá triệt để là vì nó được ban hành đúng lúc quân Pháp đang xúc tiến đánh Nam Bộ nên quyết tâm của triều đình Huế càng mãnh liệt, các cấp chính quyền thực hiện tương đối nhất quán. Hơn nữa, chỉ dụ này đánh trực tiếp vào tổ chức giáo hội của người Công giáo khiến cho giáo dân không có cơ hội để sinh hoạt tôn giáo đều đặn. Có thể vì đó mà một bộ phận không nhỏ những người công giáo chưa hoàn toàn tín với đạo trở nên nhạt đạo, tiến tới bỏ đạo, "...50 nghìn Kitô hữu bị chết và bỏ đạo" [1; tr.320]

ỨNG XỬ CỦA VUA TỰ ĐỨC SAU HIỆP ƯỚC GIÁP TUẤT 1862

Chưa đầy một năm sau chỉ dụ "*Phân thập giáo dân*", quân Pháp đánh chiếm Biên Hoà, Định Tường, Vĩnh Long. Tự Đức đã cử phái đoàn do Phan Thanh Giản cầm đầu vào Gia Định để thương lượng. Sau nhiều cuộc hòa đàm, cuối cùng triều đình đã phải ký với Pháp Hoà ước Nhâm Tuất (năm 1862). Cùng với sự thoả hiệp trong vấn đề lãnh thổ ở Nam Kỳ, triều đình Huế phải thoả hiệp với liên quân Pháp - Tây Ban Nha về việc truyền đạo. Khoản 2 của Hiệp ước Nhâm Tuất ghi rõ "Công dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha được phép truyền đạo ở vương quốc Annam. Công dân của vương quốc này, không phân biệt, nếu có ý nguyện trở thành tín đồ Công giáo, được tự do hành đạo. Không ai được phép buộc người dân theo tôn giáo mà họ không muốn" [1; tr. 325].

Sự thoả hiệp của Tự Đức đối với liên quân làm cho tầng lớp dân chúng nổi giận. Nhân dân các tỉnh miền Đông Nam Kỳ phản kháng dữ dội. Họ quy tội "*Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khỉ dâm*" (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp bán nước, Triều đình bỏ dân) [1; tr.327].

Trong khi dân chúng tích cực kháng chiến thì triều đình lại tiếp tục chính sách thoả hiệp với người Pháp. Tự Đức đã có một số động thái tỏ ra rất hoà hoãn với giáo dân và tôn trọng khoản 2 của điều ước Nhâm Tuất. Tự Đức cho thả hết những tù giáo dân. Trả lại cho họ nhà cửa, ruộng vườn... Thậm chí, Tự Đức ra chỉ dụ kêu

gọi Văn thân ngừng ngay việc tàn sát giáo sĩ và giáo dân. Vua coi đó là một biện pháp tích cực để ngăn chặn sự mở rộng chiếm đóng của thực dân Pháp. Về sau, Tự Đức ra lệnh đàn áp những cuộc khởi nghĩa của Văn thân chống lại người phương Tây.

Tất cả những nỗ lực ngoại giao của Tự Đức trong việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ bị thất bại. Tự Đức tiếp tục có những chính sách mềm mỏng hơn đối với Công giáo: "Dân theo đạo cũng là con đò của triều đình, nếu ghét bỏ quá lắm, giết hết sạch cả, chỉ tổ gây ra hấn khích hại đến hoà khí, không phải là cách yên dân" [1; tr.329]

Bất chấp sự phản kháng của một bộ phận dân chúng và các tầng lớp văn thân, nho sĩ, Tự Đức vẫn kiên trì đường lối thoả hiệp. Hậu quả là không những không chuộc được 3 tỉnh miền Đông mà lại mất thêm ba tỉnh miền Tây vào đầu năm 1867. Sự biến này lại khiến nhân dân và một bộ phận không nhỏ quan quân trong triều phản ứng và lên án gay gắt. Điều đó làm cho vua thêm lúng túng và rối ren. Vua cử người đến thương lượng với Pháp. Trong lúc triều đình lo việc thương lượng thì thực dân Pháp tranh thủ được thời gian, bình định được Nam Kỳ, biến Nam Kỳ thành thuộc địa của Pháp và chuẩn bị lực lượng mang quân ra Bắc.

Bi kịch mà Tự Đức phải lãnh nhận đó là ông càng có những chính sách khoan hoà với Công giáo thì thừa sai và giáo dân lại càng hoạt động chống lại triều đình. Kết cục là, hơn 10 năm sau Hoà ước Nhâm Tuất, cùng với việc quân Pháp chiếm Hà Nội và Bắc Kỳ, triều đình Huế lại phải ký kết Hoà ước 1874, trong đó đề cập đến Công giáo như sau: "Vua nước Đại Nam biết rõ Đạo Thiên chúa nguyên để khuyên người làm lành, nay đem các giấy tờ cấm đạo Thiên chúa từ trước bỏ đi hết; cho phép người Đại Nam muốn theo đạo và giữ đạo, vì thế người theo giáo trong nước đều được tùy tiện các việc hội nhau đọc kinh, bái lễ... Từ nay về sau, giáo dân đều được đi thi ra làm quan..." [1; tr.332].

Sự khác nhau căn bản giữa Hoà ước 1862 và Hoà ước 1874 về việc truyền đạo là: theo Hoà ước 1862, người Pháp và người Tây Ban Nha được phép truyền đạo ở Việt Nam. Công dân Việt Nam có quyền theo tôn giáo mong muốn. Các thừa sai và giáo dân không bị triều đình truy bức. Theo Hoà ước Giáp Tuất 1874, người công giáo lần đầu tiên có quyền tham gia vào các kỳ thi của triều đình và bộ máy hành chính, tham gia vào mọi mặt của đời sống đất nước như những công dân bình thường.

Có thể thấy, sau Hoà ước Nhâm Tuất (1862), Tự Đức ứng xử mềm mỏng với Công giáo vì lý do: Thứ nhất, Tự Đức cho rằng việc dung hoà với Công giáo là một biện pháp hữu hiệu để chuộc lại ba tỉnh miền Đông đã mất và đó cũng là sự cứu vãn trước nguy cơ sắp mất ba tỉnh miền Tây. Thứ hai, Vua cũng nhận thấy, khi Pháp nổ súng đánh chiếm nước ta, không phải tất cả giáo dân đều theo giặc.

Kết cục của thái độ ôn hoà với Công giáo là triều đình Huế không những không lấy lại được phần đất cát của tổ tiên ở ba tỉnh miền Đông Nam Bộ mà còn không bảo vệ được 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ. Điều đó cho thấy Tự Đức là người có trách nhiệm trong việc bảo vệ phần hương hoá, đất đai của tổ tiên nhưng biện pháp thực hiện thì quá lảm lặc khiến cho kẻ thù thao túng, lợi dụng và cuối cùng đã đạt được mục đích là đặt được nền bảo hộ ở Việt Nam. Khi chiến sự xảy ra, vua quan nhà Nguyễn lại không nhìn thấy được chân tướng của bọn thực dân, chỉ lo bàn luận “hòa” hay “chiến”, “công” hay “thù” nên không chủ động tấn công để đuổi giặc ra khỏi lãnh thổ khi có điều kiện và thời cơ, từng bước lún sâu vào thất bại. Chính vì không am hiểu thời cuộc nên nhà Nguyễn đã không có kế sách đối phó kịp thời. Bản thân vua Tự Đức khi thấy quân Pháp chiếm đóng mãi ở Gia Định đã nói với Viện Cơ mật rằng: “... trước trăm nghĩ là người Tây dương đến Gia Định, đã no chán thoả thích rồi, thì tắt lui. Không ngờ chúng thực có lòng cố giữ” [2, tr. 148].

Năm 1883, Tự Đức băng hà. Quốc gia, xã tắc rơi vào cảnh li loạn, đổ nát. Lợi dụng tình hình

đó, thực dân Pháp càng lấn tới trong việc buộc triều đình Nguyễn kí kết những Hoà ước, mà thực chất là những Hàng ước Harmand (1883), Patenôtre (1884) - ghi nhận sự đầu hàng của triều đình Huế trước thực dân Pháp.

KẾT LUẬN

Tự Đức lên ngôi trong bối cảnh thực dân Pháp chuẩn bị xâm lược vũ trang Việt Nam. Áp lực nội triều (không có con nối dõi ngại vàng, đổi điện với vấn đề về tính chính thống, tính hợp thực trong việc nối ngôi) cùng với áp lực ngoại xâm khiến ông không tỉnh táo trong việc giải quyết một vấn đề “nóng” và nhạy cảm trong bối cảnh lúc bấy giờ là Công giáo. Chính sách cấm đạo, sát đạo, bách đạo mà ông đưa ra là cái cớ để người Pháp vin vào xâm lược Việt Nam.

Khi nhận ra được điều đó, Tự Đức đã có nhiều chính sách thay đổi trong quan hệ ứng xử với Công giáo với một niềm ngộ nhận rằng người Pháp sẽ vì điều đó mà không đánh chiếm Việt Nam. Cuối cùng, những nỗ lực của ông không mang lại kết quả như mong muốn.

Với vai trò là người đứng đầu đất nước, đặc biệt là trong hoàn cảnh phải đối diện với họa Tây dương, việc làm quan trọng và khẩn thiết nhất là phải bồi dưỡng sức dân, gia cố tinh thần đoàn kết của dân tộc nhưng Tự Đức lại không làm được. Ông không nhận diện được bản chất của kẻ thù là lợi dụng, đội lốt Công giáo xâm lược đất nước, để rồi lúng túng, nóng vội, quẩn quanh trong việc ứng xử với nó. Sai lầm nối tiếp sai lầm. Kết cục cuối cùng là Việt Nam bị xâm lược.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quang Hưng (2007), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802 - 1883)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
2. Phan Khoang (1971), *Việt Nam Pháp thuộc từ (1862 - 1945)*, Sài Gòn.
3. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Đinh Xuân Lâm (Chủ biên) (2015), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Viện Sử học Việt Nam (1973), *Quốc Sử quán triều Nguyễn - Đại Nam thực lục chính biên, Tập XXVII*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

SUMMARY

**TU DUC KING'S ATTITUDE TOWARDS CATHOLICISM
BEFORE AND AFTER 1962****Doan Thi Yen¹***TNU University of Science*

Catholicism has been in Vietnam approximately for 500 years. In that time, Catholicism has witnessed ups and downs especially during the period from 1847 to 1883 which was in ruling of Tu Duc king. He came to the throne in such a complex society that Tu Duc was embarrassed about treating with Catholicism. For example, during the period before 1862, Tu Duc had hard policies with Catholicism. However, after 1862 when Hue Court signed a Nham Tuat pact with French colonist, his attitude towards Catholicism was changed. He had moderate policies with Catholicism but finally Tu Duc king could not save the independence of Vietnam in that time because of French conspiracy.

Key words: *Tu Duc king, royal decrees against Catholicism, The Nguyen dynasty, Catholicism, missionary*

Ngày nhận bài: 01/9/2017; Ngày phản biện: 09/10/2017; Ngày duyệt đăng: 29/12/2017

* Tel: 0916 050 720; Email doanyen.dhkh@gmail.com